

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37/2019/DS-ST**

Ngày: 04-11-2019

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Thôn

2. Ông Trần Thanh Điền

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2019/QĐST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* QTD thị trấn T B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1949, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị QTD thị trấn T B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng V, sinh năm 1975, chức vụ: Phó Giám đốc QTD thị trấn T B, theo giấy ủy quyền ngày 04/11/2015 và giấy ủy quyền ngày 01/3/2018 (có mặt);

Địa chỉ: Kp 2, thị trấn T B, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* - Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Địa chỉ: Kp 3, thị trấn T B, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Cao Văn D, sinh năm 1966;
- Bà Trần Thị V, sinh năm 1955;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Cao Văn D và bà Trần Thị V: Chị Cao Thi Th, sinh năm 1981, con của ông D và bà V, theo giấy ủy quyền ngày 01/6/2017 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp N Q, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Cao Tôn B, sinh năm 1982 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Kp 3, thị trấn T B, A B, Kiên Giang.

Nơi cư trú: Ấp N Q, xã Đ, huyện A B, Kiên Giang.

- Chị Đỗ Thị Diễm Tr, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Kp 3, thị trấn T B, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 03/5/2017 và trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn QTD thị trấn T B trình bày và yêu cầu như sau:*

Vào ngày 28/5/2013, QTD thị trấn T B có cho ông Nguyễn Văn S vay số tiền 250.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng trung hạn số: 1305066/HĐTD, thời hạn vay là 13 tháng (Từ ngày 31/5/2013 đến ngày 30/6/2014), lãi suất trong hạn là 1,40%/tháng, lãi quá hạn bằng 150%/lãi suất trong hạn, 06 tháng trả lãi 01 lần, mục đích vay sinh hoạt gia đình (Mua xe honda, tivi, cát, đá, xi măng sửa nhà ở, tủ, bàn ghế).

Khi vay ông Nguyễn Văn S, ông Cao Văn D và bà Trần Thị V có thể chấp cho QTD Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D, theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất của người thứ ba ngày 28/5/2013.

Sau khi nhận tiền vay 250.000.000 đồng, ông S lấy số tiền nói trên trả vào sổ tiền mà anh Cao Tôn B và chị Đỗ Thị Diễm Tr nợ QTD trước đó theo hợp đồng tín dụng số: 1110056/HĐTD ngày 13/10/2011 (theo phiếu thu số 0029, liên:

1, số tiền là 208.475.000 đồng và phiếu thu số 0030, liên: 1, số tiền là 41.525.000 đồng ngày 31/5/2013 của QTD thị trấn T B).

Theo hợp đồng ký kết thì trả vốn gốc và lãi dứt điểm khi hợp đồng đến hạn nhưng từ ngày vay đến nay, ông S không thực hiện trả vốn và lãi, QTD thị trấn T B đã nhiều lần báo nợ, nhắc nhở nhưng ông S vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay người đại diện QTD thị trấn T B yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn S trả cho QTD thị trấn T B tổng số tiền vay vốn gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2016 là 376.000.000 đồng (Trong đó số tiền vốn là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 126.000.000 đồng) và xử lý tài sản thế chấp của ông D, bà V để thu hồi nợ cho QTD là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D, tiền lãi từ ngày 29/5/2016, QTD thị trấn T B không yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải trả tiếp.

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/7/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày và yêu cầu như sau:*

Vào tháng 5/2013, ông Cao Văn D có nhờ ông vay dùm số tiền 250.000.000 đồng tại QTD thị trấn T B. Khi vay ông và ông D, bà V có thể chấp cho QTD tài sản của ông D, bà V là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ số BD 880180, thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, diện tích 611 mét vuông, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, cấp cho ông Cao Văn D.

Ông đồng ý nên ngày 28/5/2013, ông và ông Cao Văn D, bà Trần Thị V, chị Cao Thị Th đến QTD thị trấn T B để làm các thủ tục vay tiền. Tại đây, nhân viên QTD hướng dẫn ông ký vào hợp đồng Quỹ tín dụng soạn sẵn số: 1305006/HĐTD ngày 28/5/2013 và các phiếu nhận tiền vay theo mẫu do QTD thị trấn T B cung cấp. Sau khi ông ký xong các thủ tục vừa nêu QTD thị trấn T B không giao cho ông số tiền 250.000.000 đồng với lý do chưa có tiền để giao, đồng thời hẹn ông 07 ngày sau đến nhận đủ số tiền 250.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng.

Đến ngày 04/6/2013, ông cùng ông D, bà V và chị Th đến QTD thị trấn T B để nhận tiền thì được ông Nguyễn Quốc D - Giám đốc QTD thị trấn T B thông báo cho biết QTD thị trấn T B không thể giao cho ông số tiền 250.000.000 đồng, vì QTD thị trấn T B đã sử dụng số tiền 250.000.000 đồng để trừ vào hợp đồng vay tiền của anh Cao Tôn B (410.000.000 đồng) là con của ông D đã vay trước đó chưa trả cho QTD thị trấn T B. Ông thấy, việc gia đình ông D thiếu nợ QTD thị trấn T B là chuyện riêng của gia đình ông D và QTD thị trấn T B, còn ông đứng tên vay tiền tại QTD thị trấn T B dùm cho ông D là chuyện khác, QTD thị trấn T B cho ông vay nhưng không giao tiền cho ông mà trừ cần vào hợp đồng khác của gia đình ông D đã vay trước đó là không đúng trình tự. Đồng thời, QTD thị trấn T B mất quyền yêu cầu thực hiện hợp đồng vì hết thời hiệu khởi kiện.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng vay tài sản ngày 28/5/2013 giữa ông, ông D, bà V và QTD thị trấn T B;

- Buộc QTD thị trấn T B trả lại cho ông D và bà V tài sản mà các ông bà thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D.

- Yêu cầu QTD thị trấn T B bồi thường thiệt hại cho ông D và bà V số tiền là 68.750.000 đồng, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Vào ngày 07/01/2016, ông Nguyễn Văn S làm giấy ủy quyền cho anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1981, địa chỉ: ấp P H, xã M T B, huyện C T, tỉnh Kiên Giang đại diện ông S tham gia giải quyết vụ án. Đến ngày 17/9/2018, anh Nguyễn Văn B người đại diện của ông Nguyễn Văn S rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với vụ án, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/7/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/12/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn D và bà Trần Thị V trình bày và yêu cầu như sau:*

Ngày 28/5/2013, các ông bà có vay tiền tại QTD thị trấn T B với số tiền vay vốn gốc là 250.000.000 đồng. Khi vay các ông bà có thế chấp tài sản của ông D, bà V là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục

đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D.

Sau khi ký kết hợp đồng xong, bên QTD thị trấn T B chưa giải ngân cho ông S số tiền 250.000.000 đồng, các ông bà cùng chị Cao Thị Th đã nhiều lần đến yêu cầu QTD giải quyết cho nhận tiền vay 250.000.000 đồng như hợp đồng đã ký kết, nếu không giải quyết giao tiền vay 250.000.000 đồng thì trả lại tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D lại cho các ông bà nhưng QTD thị trấn T B không giao tiền và cũng không giao trả lại tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ nói trên lại cho ông bà.

Nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng vay tài sản ngày 28/5/2013 giữa các ông bà và QTD thị trấn T B;

- Buộc QTD thị trấn T B trả lại cho ông D và bà V tài sản mà các ông bà thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D;

- Buộc QTD thị trấn T B bồi thường thiệt hại số tiền thực tế cho ông D và bà V là 363.000.000 đồng mà ông D và bà V trả cho Lê Ngọc K và Vũ Thị H 63.000.000 đồng (vay 70.000.000 đồng x lãi 3%/ tháng x 30 tháng), trả cho Nguyễn Văn H 150.000.000 đồng (100.000.000 đồng x 5%/ tháng x 30 tháng), trả cho Nguyễn Văn V 150.000.000 đồng (250.000.000 đồng x 2%/ tháng x 30 tháng), do QTD thị trấn T B chiếm giữ trái phép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D và bà V nên ông D và bà V không chuyển nhượng được quyền sử dụng đất để có tiền xây dựng nhà ở, ông D và bà V phải vay tiền của những người nói trên để xây dựng nhà ở kịp thời.

Vào ngày 01/6/2017, ông Cao Văn D và bà Trần Thị V ủy quyền cho chị Cao Thị Th đại diện ông bà tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án,

đến ngày 14/9/2018 chị Cao Thị Th không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Biên giải quyết vụ án, chị yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ sang Công an để giải quyết hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với Lãnh đạo QTD thị trấn T B.

** Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Diễm Tr trình bày:* Do chị bận công việc làm ăn nên không thể có mặt được, nay chị xin vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử ở Tòa án các cấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Tôn B:* Sau khi Tòa án thông báo tham gia tố tụng cho anh Cao Tôn B với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh B nhưng anh B không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

** Người làm chứng anh Mã Phước M trình bày:*

Sau khi hoàn tất mọi thủ tục cho việc vay vốn thì QTD thị trấn T B đã thực hiện giải ngân cho người đứng vay là ông Nguyễn Văn S, việc giải ngân được thực hiện trực tiếp, anh phụ trách thủ quỹ của QTD thị trấn T B đã giao đủ số tiền cho ông Nguyễn Văn S kiểm điểm sau khi ông S ký vào phiếu chi và giấy nhận nợ. Tuy nhiên sau khi ông S nhận tiền vay xong thì ông S đề nghị được lấy số tiền vay trả vào sổ nợ mà anh Cao Tôn B vay vốn của QTD thị trấn T B, việc thỏa thuận giữa ông S và anh B là sự tự nguyện của ông S giao trả số tiền vay để cản trở vào món vay của anh B, các bên có làm văn bản không thì anh không biết, còn anh không quản lý văn bản nào về sự thỏa thuận của ông S và anh B. Việc QTD thị trấn T B, ông S và anh B có thỏa thuận gì không thì anh không biết, nếu có thỏa thuận thì không thỏa thuận với anh mà thỏa thuận với Lãnh đạo đơn vị nên anh cũng không nắm rõ, còn anh là Thủ quỹ chỉ thực hiện việc thu, chi.

** Người làm chứng chị Trần Ngọc Đ trình bày:*

Chị là Kế toán QTD thị trấn T B, chị không chứng kiến trực tiếp chứng kiến việc giao tiền. Sau khi khách hàng ký xong thủ tục vay tiền thì QTD thị trấn T B tiến hành chi tiền ngay cho khách hàng, không có trường hợp nào khách hàng hoàn tất các thủ tục mà 07 ngày sau QTD thị trấn T B mới chi tiền.

** Người làm chứng chị Huỳnh Thị Tú A trình bày:*

Chị xác định, ông S có đến vay tiền của QTD thị trấn T B, chị là người trực tiếp chứng kiến ông S người trực tiếp nhận tiền vay.

** Người làm chứng chị Nguyễn Tuyết X trình bày:*

Chị xác định, sau khi khách hàng đã lập xong thủ tục vay tiền thì QTD thị trấn T B tiến hành chi tiền ngay cho khách hàng, còn ông S cho rằng QTD thị trấn T B không chi tiền cho ông S là không đúng sự thật.

** Người làm chứng ông Mã Văn S trình bày:*

Ông là Phó Giám đốc QTD thị trấn T B, đến ngày 20/4/2013 thì ông nghỉ hưu cho đến nay. Việc QTD thị trấn T B có chi tiền cho ông S không thì ông không rõ, ông chỉ nghe nói là giải quyết cho ông S đứng vay tiền do ông D và bà V không có hộ khẩu thường trú tại thị trấn T B.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Hợp đồng tính dụng số 1305066/HĐTD ngày 28/5/2013, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất của người thứ ba ngày 28/5/2013, Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 28/5/2013, Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Văn S, Sổ hộ khẩu gia đình Nguyễn Văn S, Giấy chứng minh nhân dân Cao Văn D, Trần Thị V, Sổ hộ khẩu Cao Văn D, Sổ tạm trú Cao Văn D, Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Quốc D, Quyết định của Hội đồng quản trị, Công văn số 106/KGI-TTGSNH ngày 13/3/2013, Nghị quyết đại hội đại biểu thành viên năm 2012 và nhiệm kỳ VI (2013-2017) của QTDND thị trấn Thứ Ba, Phiếu chi ngày 31/5/2013, Giấy nhận nợ ngày 31/5/2013, Giấy đề nghị vay vốn ngày 28/5/2013, Báo cáo thẩm định ngày 28/5/2013, Phương án phục vụ đời sống, Phụ lục bổ sung báo cáo thẩm định, Biên bản họp tín dụng ngày 29/5/2013, Tờ cam kết ngày 09/01/2013, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất cấp cho người sử dụng ông Cao Văn D, Biên nhận vay tiền ngày 04/6/2013, Giấy xác nhận vay tiền, Biên bản lấy lời khai Mã Phước M ngày 10/6/2016 và ngày 17/5/2017, 03 Phiếu thu ngày 31/5/2013, 01 Phiếu thu ngày 09/4/2012, 02 Phiếu thu ngày 25/4/2012, Biên bản về việc hòa giải vụ tranh chấp vay vốn và gây rối trật tự tại cơ quan ngày 21/4/2014, Biên bản lấy lời khai Nguyễn Văn Đ ngày 10/5/2017, Biên bản ghi lời khai Trần Ngọc Đ ngày 10/5/2017, Biên bản lấy lời khai Huỳnh Thị Tú A ngày 12/5/2017, Biên bản lấy lời khai Nguyễn Tuyết X ngày 12/5/2017, Biên bản lấy lời khai Nguyễn Quốc D ngày 10/5/2017 và ngày 19/5/2017, Biên bản lấy lời khai Mã Văn S ngày 15/5/2017, Biên bản lấy lời khai Trần Hoàng V ngày 10/5/2017, Thông báo kể

quả giải quyết tố giác về tội phạm số 02/TB-VKS ngày 08/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A B, Biên bản tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm ngày 16/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A B, Thông báo chỉ dẫn số 02/TB-CQĐT ngày 31/10/2017, Phiếu chuyển tố giác về tội phạm ngày 17/10/2017, Đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự ngày 13/10/2017 của Cao Thị Th, Đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự lần 2 ngày 13/10/2017 của Cao Văn D, Trần Thị V, Biên bản giao nhận phiếu chuyển tố giác (tin báo) về tội phạm, Công văn số 104/CQĐT-ĐTTH ngày 18/8/2018 của Công an huyện A B, Công văn số 321/VKS-P12 ngày 15/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, Công văn số 72/UBND-TNMT ngày 14/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang, Biên bản lấy lời khai của người làm chứng anh Lê Ngọc K, chị Vũ Thị H, ông Nguyễn Văn V ngày 08/4/2019.

** Tại phiên tòa:*

Người đại diện của nguyên đơn QTD thị trấn T B yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn S trả cho QTD thị trấn T B tổng số tiền vay vốn gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2016 là 376.000.000 đồng (Trong đó số tiền vốn là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 126.000.000 đồng) và xử lý tài sản thế chấp của ông D, bà V để thu hồi nợ cho QTD là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D. Đối với tiền lãi phát sinh từ ngày 29/5/2016, QTD thị trấn T B không yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải trả tiếp.

Người đại diện của bị đơn ông Cao Văn D và bà Trần Thị V là chị Cao Thị Th xác định: Khi ông S, ông D và bà V vay tiền và thế chấp tài sản của ông D, bà V tại QTD thị trấn T B, các ông bà ký xong các thủ tục nhưng QTD không giao số tiền 250.000.000 đồng cho các ông bà, ông D và bà V nhiều lần yêu cầu QTD trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D nhưng đến nay QTD không trả, chị không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A B giải quyết mà yêu cầu Tòa án làm rõ và chuyển hồ sơ sang Công an huyện A B

để giải quyết hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với Lãnh đạo QTD thị trấn T B. Chị không yêu cầu gì đối với anh Cao Tôn B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Tôn B xác định: Khi ông S, ông D và bà V vay tiền và thế chấp tài sản của ông D, bà V tại QTD thị trấn T B, các ông bà ký xong các thủ tục nhưng QTD không giao số tiền 250.000.000 đồng cho các ông bà, ông D và bà V nhiều lần yêu cầu QTD trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến nay QTD không trả, anh yêu cầu Tòa án làm rõ tình tiết vụ án, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết gì cho anh.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Diễm Tr có đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viện phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn QTD thị trấn T B và bị đơn ông Cao Văn D và bà Trần Thị V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Cao Tôn B và chị Đỗ Thị Diễm Tr thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn S vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì ngày 28/5/2013, ông S có vay tiền tại QTD thị trấn T B với số tiền vay vốn gốc là 250.000.000 đồng. Khi vay ông S, ông D và bà V có thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D cho QTD nhưng đến nay ông S chưa trả số tiền vay nói trên vốn lãi tính đến ngày 28/5/2016 là 376.000.000 đồng. Nay QTD thị trấn T B yêu cầu ông S

trả số tiền vay vốn gốc và lãi là 376.000.000 đồng và xử lý tài sản thế chấp của ông D, bà V để thu hồi nợ cho QTD. Đối với tiền lãi phát sinh từ ngày 29/5/2016, QTD thị trấn T B không yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải trả tiếp là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 và 470 của Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn QTD thị trấn T B yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn S trả tiền vay còn nợ và xử lý tài sản của ông Cao Văn D, bà Trần Thị V thế chấp trả nợ vay cho QTD thị trấn T B. Khi QTD thị trấn T B khởi kiện Tòa án thụ lý vụ án giải quyết và hiện nay bị đơn ông S, ông D và bà V đều cư trú tại huyện A B, tỉnh Kiên Giang được xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 04/12/2019 ông S xác định, QTD thị trấn T B không có quyền khởi kiện đối với ông, vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy rằng, ngày 28/5/2013 QTD thị trấn T B và ông S ký hợp đồng tín dụng số 1305006/HĐTD, thời hạn vay là 13 tháng, tính từ ngày 31/5/2013 đến ngày 30/6/2014 hết thời hạn vay mà ông S không trả khoản tiền vay thì quyền và lợi ích hợp pháp mới bị xâm phạm. Đến ngày 03/5/2017, QTD thị trấn T B khởi kiện ông S yêu cầu trả tiền vay, theo quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm (36 tháng) tính kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Tính từ ngày 30/6/2014 (hết thời hạn vay) đến ngày 03/5/2017 (ngày QTD khởi kiện) là 34 tháng 03 ngày nên QTD thị trấn T B khởi kiện ông S trả tiền vay là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 429 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự.

[3] Về mối quan hệ pháp luật: Nguyên đơn QTD thị trấn T B khởi kiện bị đơn ông S trả tiền vay còn nợ và xử lý tài sản của ông D, bà V thế chấp trả nợ vay. Khi thụ lý vụ án Tòa án xác định mối quan hệ là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản nay được xác định mối quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân

sự tín dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 463 Bộ luật dân sự.

[4] Về thủ tục tố tụng: Khi khởi kiện QTD thị trấn T B không khởi kiện đối với anh B và chị Tr nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xét thấy QTD cho ông S vay số tiền nói trên thì ông S trả khoản tiền vay của anh B và chị Tr nên Tòa án đưa anh B và chị Tr vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tr nhưng ông S vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không lý do, chị Tr có đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt. Đồng thời tại phiên tòa lần thứ hai người đại diện của QTD, người đại diện của ông D, bà V và anh B không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S và chị Tr theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung: Xét yêu cầu của QTD thị trấn T B yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn S trả số tiền vay vốn gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2016 là 376.000.000 đồng. Trong đó: số tiền vốn là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 126.000.000 đồng. Đồng thời xử lý tài sản thế chấp của ông D, bà V để thu hồi nợ cho QTD là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D; ông S, ông D, bà V và người đại diện của ông D, bà V là chị Th xác định khi vay tiền tại QTD thị trấn T B thì nhân viên Quỹ tín dụng hướng dẫn ông S ký vào hợp đồng QTD và hợp đồng thế chấp soạn sẵn ngày 28/5/2013, các phiếu nhận tiền vay theo mẫu do QTD thị trấn T B cung cấp, sau khi ông S ký xong các thủ tục vừa nêu QTD thị trấn T B không giao cho các ông bà số tiền vay 250.000.000 đồng với lý do chưa có tiền để giao và hẹn các ông bà 07 ngày sau đến nhận đủ số tiền 250.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nhưng đến nay QTD không giao cho các ông bà nhận số tiền trên mà trừ cán vào khoản tiền vay của anh B và chị Tr vay vào ngày 13/10/2011, các ông bà yêu cầu hủy hợp đồng

và bồi thường thiệt hại do QTD thị trấn T B chiếm giữ trái phép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D và bà V nên ông D và bà V không chuyển nhượng được quyền sử dụng đất để có tiền xây dựng nhà ở, ông D và bà V phải vay tiền của những người khác để xây dựng nhà ở kịp thời. Hội đồng xét xử thấy rằng, qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, người làm chứng thì xác định được ngày 28/5/2013 QTD thị trấn T B và ông S có ký kết hợp đồng tín dụng số: 1305066/HĐTD. Đồng thời, QTD thị trấn T B và ông S, ông D, bà V ký hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất của người thứ ba, đến ngày 31/5/2013 thì QTD thị trấn T B chi tiền cho ông S nhận (Bút lục số 38 và 39) là có thật theo lời thừa nhận của ông S và chị Th có ký vào các thủ tục vay và các phiếu chi, thu của QTD thị trấn T B theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét ý kiến trình bày của ông S, ông D, bà V và người đại diện của ông D, bà V là chị Th cho rằng, khi các ông bà đến vay tiền tại QTD thị trấn T B thì nhân viên QTD hướng dẫn ông S ký vào hợp đồng Quỹ tín dụng và hợp đồng thế chấp soạn sẵn ngày 28/5/2013, các phiếu nhận tiền vay theo mẫu do QTD thị trấn T B cung cấp, sau khi ông S ký xong các thủ tục vừa nêu trên QTD thị trấn T B không giao cho các ông bà số tiền vay 250.000.000 đồng với lý do chưa có tiền để giao, đồng thời hẹn các ông bà 07 ngày sau đến nhận đủ số tiền 250.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các phiếu thu, chi tiền cách nhau 03 ngày tính từ ngày ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, không phải là 07 ngày như các ông bà và chị Th đã nêu. Đồng thời, tại văn bản trình bày ngày 04/12/2017 (Bút lục số 236) thì vào ngày 04/6/2013, ông S, ông D, bà V và chị Th đến QTD nhận tiền thì ông D-Giám đốc QTD nói số tiền 250.000.000 đồng đã trừ vào số tiền mà anh B con của ông D, bà V vay trước đó nhưng ông S không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nếu như QTD không chi tiền vay như các ông bà và chị Th trình bày thì các ông bà và chị Th phải làm đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch Hội đồng quản trị QTD thị trấn T B để giải quyết hoặc cấp trên trong hệ thống QTD để giải quyết hoặc khởi kiện ra Tòa án hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý về hình sự theo quy định của pháp luật, nhưng đến ngày 21/4/2014 sau khi vay và nhận tiền gần 01 năm thì ông S, ông D, bà V và chị Th cho rằng là QTD không chi tiền vay cho các ông bà, khi đó chị Th gây rối trật tự tại cơ quan. Đến ngày 14/8/2015 các ông bà gửi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện A B, ngày 20/7/2016 chị Th người đại

diện của ông D và bà V gửi đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện A B và đến ngày 16/10/2017 chị Th người đại diện của ông D và bà V gửi đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân huyện A B (Bút lục số: 187). Ngày 30/10/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện A B đã ra thông báo chỉ dẫn ông D, bà V và chị Th đến Tòa án giải quyết, do vào ngày 20/7/2016 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện A B đã thụ lý và đến ngày 30/8/2016 ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện A B có Công văn số: 19/2018/CV-TA ngày 26/02/2018 (Bút lục số: 196) và Công văn số: 112/2019/CV-TA ngày 08/8/2019 đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện A B trả lời có nhận và thụ lý đơn yêu cầu khởi tố của chị Cao Thị Th không. Công an huyện A B gửi thông báo chỉ dẫn số: 02/TB-CQĐT ngày 31/10/2017, Công văn số: 104/CQĐT-ĐTTH ngày 18/8/2018 và Công văn số: 66/CQĐT ngày 19/8/2019 (Bút lục số: 188, 261, 347) thông báo ngày 20/7/2016 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện A B đã thụ lý và đến ngày 30/8/2016 ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự cho chị Cao Thị Th biết đến Tòa án nhân dân huyện A B giải quyết theo quy định pháp luật nên ý kiến trình bày của ông S, ông D, bà V và người đại diện của ông D, bà V là chị Th không có cơ sở xem xét hủy hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản của người thứ ba và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

QTD thị trấn T B đòi ông S trả số tiền vay còn nợ vốn gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2016 là 376.000.000 đồng (Trong đó: số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 126.000.000 đồng). Hội đồng xét xử thấy rằng, theo hợp đồng tín dụng trung hạn số: 1305066/HĐTD ngày 28/5/2013 giữa QTD thị trấn T B và ông Nguyễn Văn S ký kết vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 tháng (Từ ngày 31/5/2013 đến ngày 30/6/2014), lãi suất trong hạn là 1,40%/tháng, lãi quá hạn bằng 150%/lãi suất trong hạn. Như vậy, số tiền vay ông S phải trả cho QTD thị trấn T B là 250.000.000 đồng tiền vốn và 161.000.000 đồng tiền lãi *[(Tiền lãi trong hạn là 250.000.0000 đồng x 1,4% x 13 tháng tiền lãi trong hạn = 45.500.000 đồng, 250.000.000 đồng x 2,1%/ tháng (1,4%/ tháng lãi trong hạn x 1,50% tiền lãi quá hạn) x 22 tháng là 115.500.000 đồng]*. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện QTD thị trấn T B chỉ yêu cầu ông S trả số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 126.000.000 đồng là thấp hơn thỏa thuận theo hợp đồng đã ký kết là phù hợp.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân

sự, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu người đại diện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn S trả cho QTD thị trấn T B tiền vay còn nợ vốn gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2016 là 376.000.000 đồng. Trong đó: số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 126.000.000 đồng tính theo mức lãi trong hạn phù hợp theo quy định tại Điều 466 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự.

Tiền lãi phát sinh từ ngày 29/5/2016 theo hợp đồng tín dụng số 1305066/HĐTD ngày 28/5/2013 QTD thị trấn T B không yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải trả tiếp nên không xem xét.

[6] Về xử lý tài sản thế chấp: Khi vay tiền, ông S, ông D và bà V có thể chấp tài sản để bảo đảm việc trả nợ cho QTD thị trấn T B là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28/5/2013 là thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ và đăng ký biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 292 và Điều 298 của Bộ luật dân sự. Do đó, QTD thị trấn T B có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất mà ông S, ông D và bà V đã thế chấp để bảo đảm cho việc trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 299 của Bộ luật dân sự và có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho QTD theo quy định tại Điều 303 của Bộ luật dân sự để thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho QTD thị trấn T B. Cụ thể: Trường hợp ông S không thực hiện hoặc chậm thực trả nợ cho QTD thì QTD có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D để trả nợ khoản tiền vay nói trên cho QTD thị trấn T B. Nếu ông S tự nguyện thanh toán xong số tiền nợ cho QTD thị trấn T B thì phía QTD làm thủ tục xóa thế chấp và trả lại cho ông D và bà V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, ông Cao Văn D và bà Trần Thị V: Ngày 14/7/2015 và ngày 06/12/2015, ông S, ông D và bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng vay tài sản ngày 28/5/2013 giữa các ông bà

và QTD thị trấn T B; Buộc QTD thị trấn T B trả lại cho ông D và bà V tài sản mà các ông bà thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D; Buộc QTD thị trấn T B bồi thường thiệt hại số tiền thực tế cho ông D và bà V là 363.000.000 đồng, do QTD thị trấn T B chiếm giữ trái phép Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D và bà V nên ông D và bà V không chuyển nhượng được quyền sử dụng đất để có tiền xây dựng nhà ở, ông D và bà V phải vay tiền của những người khác để xây dựng nhà ở kịp thời. Đến ngày 17/9/2018, anh Nguyễn Văn B người đại diện của ông Nguyễn Văn S rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với vụ án, không yêu cầu Tòa án giải quyết và ngày 14/9/2018, người đại diện của ông D và bà V là chị Cao Thị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết và tại phiên tòa chị Cao Thị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông D và bà V. Hội đồng xét xử đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ông Nguyễn Văn S cho rằng, ông không nhận số tiền 250.000.000 đồng mà sau đó nhân viên của QTD thị trấn T B cho ông ký nộp vào trả khoản nợ của anh B và chị Tr vay vào ngày 13/10/2011 là không đúng.

Tại phiên tòa, chị Cao Thị Th trình bày số tiền chị nộp theo 02 phiếu thu ngày 31/5/2013 với số tiền 250.000.000 đồng trả vào hợp đồng vay số 1110056 ngày 13/10/2011 là tiền của gia đình chị, trả vào khoản vay của anh B và chị Tr (Bút lục số 100 và 101). Nay chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí, bị đơn ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn QTD thị trấn T B, bị đơn ông Cao Văn D và bà Trần Thị V không phải chịu án phí được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào tại khoản 4 Điều 68, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 184, khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 292, Điều 298, khoản 1 Điều 299, Điều 303, Điều 429, Điều 463, Điều 466, điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 469 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 6 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn S trả cho QTD thị trấn T B tiền vay còn nợ vốn gốc và lãi tính đến ngày 28/5/2016 là 376.000.000 đồng. Trong đó: số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 126.000.000 đồng. Tiền lãi phát sinh từ ngày 29/5/2016 theo hợp đồng tín dụng số 1305066/HĐTD ngày 28/5/2013, QTD thị trấn T B không yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải trả tiếp nên không xem xét.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về tài sản để bảo đảm việc trả nợ: Trường hợp ông S không thực hiện hoặc chậm thực trả nợ cho QTD thì QTD có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 880180, diện tích 611m², thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Xã Đ H, huyện A M, Kiên Giang, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vào sổ cấp GCN: CH00861 ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Cao Văn D để trả nợ khoản tiền vay nói trên cho QTD thị trấn T B. Nếu ông S tự nguyện thanh toán xong số tiền nợ cho QTD thị trấn T B thì QTD có trách nhiệm làm thủ tục xóa thế chấp và trả lại cho ông D và bà V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, ông Cao Văn D và bà Trần Thị V.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.800.000 đồng (376.000.000 đồng x 5%).

QTD thị trấn T B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho QTD số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 9.400.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007101 ngày 27/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

Ông Cao Văn D và bà Trần Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông D và bà V số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 8.275.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001109 ngày 18/8/2015 và số 0004155 ngày 03/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án 04/11/2019. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSV, VP (Đương).

Trần Văn Thảo